

Số: 401 /QĐ-UBND

Bình Dương, ngày 15 tháng 02 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thị xã Bến Cát

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 – 2030;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Danh mục công trình, dự án thuộc diện thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa trong năm 2024 trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

Căn cứ Quyết định số 08/QĐ-UBND ngày 05/01/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thị xã Bến Cát;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 62/TTr-STNMT ngày 31/01/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của thị xã Bến Cát với các nội dung chủ yếu như sau:

- Diện tích phân bổ các loại đất trong năm 2024 (Đính kèm phụ lục 1).
- Kế hoạch thu hồi đất năm 2024.

- a) Diện tích thu hồi đất năm 2024 (Đính kèm phụ lục 2).
- b) Danh mục công trình thu hồi đất năm 2024 (Đính kèm phụ lục 2a).
- c) Vị trí các khu đất thu hồi được xác định theo Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thị xã Bến Cát tỷ lệ 1/25.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thị xã Bến Cát và phải đảm bảo phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thị xã Bến Cát được duyệt.
- d) Danh mục công trình thu hồi đất loại bỏ khỏi Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 (kèm theo Phụ lục 2b).

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024.

- a) Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024 (Đính kèm phụ lục 3).
- b) Danh mục công trình chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024 (Đính kèm phụ lục 3a).
- c) Vị trí các khu đất chuyển mục đích sử dụng đất được xác định theo Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thị xã Bến Cát tỷ lệ 1/25.000 và Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thị xã Bến Cát và phải đảm bảo phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thị xã Bến Cát được duyệt.

Điều 2. Căn cứ Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân thị xã Bến Cát có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông Vận tải, Công thương, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Khoa học và Công nghệ, Thông tin và Truyền thông, Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Chỉ huy Trưởng Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh; Giám đốc Công an tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã Bến Cát; Thủ trưởng các ban ngành, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm đưa Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử của tỉnh./

Nơi nhận:

- TT. TU, TT. HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Website tỉnh;
- LĐVP, CV, Tn, TH;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC



Mai Hùng Dũng

PHỤ LỤC 1: KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 THỊ XÃ BẾN CÁT

(Kèm theo Quyết định số: 401 /QĐ-UBND ngày 15 / 02 /2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch năm 2024	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Mỹ Phước	Chánh Phú Hòa	An Điền	An Tây	Thới Hòa	Hòa Lợi	Tân Định	Phú An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
	Tổng diện tích tự nhiên		23.435,41	2.150,21	4.634,51	3.121,64	4.401,25	3.793,01	1.705,35	1.653,53	1.975,91
I	LOẠI ĐẤT										
I	Đất nông nghiệp	NNP	12.218,61	747,21	3.135,20	2.208,33	1.804,75	611,80	1.260,99	1.049,35	1.400,98
	Trong đó:										
1.1	Đất trồng lúa	LUA	314,00				102,98				211,02
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	314,00				102,98				211,02
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	747,85	30,12	53,53	43,53	88,29	47,81	6,16	221,34	257,06
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	10.968,39	716,56	3.078,19	2.154,62	1.597,83	560,86	1.254,83	826,75	778,73
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH									
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX									
	Tr. đó: Đất có RSX là rừng tự nhiên	RSN									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	15,86	0,53		1,65	7,09	1,48			5,12
1.8	Đất làm muối	LMU									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	172,52		3,47	8,53	8,55	1,66		1,26	149,05
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	11.216,80	1.402,99	1.499,32	913,31	2.596,51	3.181,21	444,35	604,18	574,93
	Trong đó:										
2.1	Đất quốc phòng	CQP	3,32	2,98	0,33						
2.2	Đất an ninh	CAN	43,90	1,86	1,89			18,23	0,16	14,65	7,11
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	3.065,35	670,94	277,30	49,00	975,94	1.092,17			
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN									
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	151,56	16,34	8,31	10,29	34,70	58,98	7,65	6,14	9,15
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	818,63	58,23	56,33	193,59	134,11	69,70	65,75	179,95	61,00
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS									
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX									



Số TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch năm 2024	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Mỹ Phước	Chánh Phú Hòa	An Điền	An Tây	Thới Hòa	Hòa Lợi	Tân Định	Phú An
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.922,49	256,57	646,52	316,75	423,89	787,41	143,70	163,83	183,82
	Trong đó:										
-	Đất giao thông	DGT	1.911,14	179,38	203,61	207,34	371,05	570,53	120,78	116,96	141,49
-	Đất thủy lợi	DTL	234,59	18,95	2,67	62,52	23,69	106,92		7,84	11,99
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	13,80	8,20	0,13	3,56		0,88		0,09	0,93
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	11,65	8,02	0,26	1,16	0,24	1,52	0,17	0,06	0,23
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	153,09	22,07	4,61	7,25	2,54	78,41	9,30	10,93	17,99
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	18,06	2,05	1,08	2,89	2,21	8,90			0,93
-	Đất công trình năng lượng	DNL	22,17	6,77	2,85	8,95	0,50	2,23	0,09	0,48	0,30
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	11,55	0,50	0,06	0,13	0,31	0,23	0,12	10,19	0,01
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG									
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	17,62			0,04	17,58				
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	75,01		74,91					0,11	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	8,17	0,38	0,96	0,09		1,63	1,89	2,32	0,90
-	Đất làm nghĩa trang nghĩa địa, nhà tang lễ	NTD	383,56	7,51	307,19	20,50	4,71	9,86	11,34	13,80	8,64
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH									
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	47,78		47,78						
-	Đất chợ	DCH	14,31	2,73	0,43	2,32	1,07	6,29		1,05	0,42
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL									
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,96	0,73	0,63	0,74	0,68	0,46	0,18	0,16	0,39
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	84,43	14,67	4,13	6,49		56,98		2,17	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.268,82			253,04	843,80				171,99
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	2.228,79	332,05	435,54	1,80	1,96	1.051,73	215,76	189,95	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	47,05	10,40	11,89	7,71	11,17	3,88	0,80	0,29	0,92
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,32	0,32							
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG									
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	9,23	0,45	1,45	0,93	0,24	0,39	2,78	1,90	1,11
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	532,59	29,35	35,06	69,49	168,03	39,00	7,06	45,14	139,46
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	36,35	8,10	19,95	3,49	2,00	2,29	0,52		

Số TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch năm 2024	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Mỹ Phước	Chánh Phú Hòa	An Điền	An Tây	Thới Hòa	Hòa Lợi	Tân Định	Phú An
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK									
3	Đất chưa sử dụng	CSD									
II	KHU CHỨC NĂNG										
1	Đất khu công nghệ cao	KCN									
2	Đất khu kinh tế	KKT									
3	Đất đô thị	KDT	13.936,60	2.150,21	4.634,51			3.793,01	1.705,35	1.653,53	
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây lâu năm)	KNN	12.030,23	746,69	3.131,72	2.198,15	1.789,10	608,67	1.260,99	1.048,09	1.246,81
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN									
6	Khu du lịch	KDL									
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT									
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	3.065,35	670,94	277,30	49,00	975,94	1.092,17			
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	13.936,60	2.150,21	4.634,51			3.793,01	1.705,35	1.653,53	
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	151,56	16,34	8,31	10,29	34,70	58,98	7,65	6,14	9,15
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	13.936,60	2.150,21	4.634,51			3.793,01	1.705,35	1.653,53	
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	1.903,23			379,55	1.265,70				257,98
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	1.903,23			379,55	1.265,70				257,98

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

PHỤ LỤC 2: KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2024 THỊ XÃ BẾN CÁT

(Kèm theo Quyết định số: **401** /QĐ-UBND ngày **15** / **02** /2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Mỹ Phước	Chánh Phú Hòa	An Điền	An Tây	Thới Hòa	Hòa Lợi	Tân Định	Phú An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.335,90	3,68	119,14	68,68	934,75	42,61	35,89	0,56	130,59
1.1	Đất trồng lúa	LUA	293,62				227,62				66,00
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK									
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.042,28	3,68	119,14	68,68	707,13	42,61	35,89	0,56	64,59
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH									
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS									
1.8	Đất làm muối	LMU									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH									
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,28	0,28							
2.1	Đất quốc phòng	CQP									
2.2	Đất an ninh	CAN									
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK									
2.4	Đất khu chế xuất	SKT									
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN									
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD									
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC									
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS									
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT									
-	Đất giao thông	DGT									
-	Đất thủy lợi	DTL									
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH									
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT									
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD									



Số TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Mỹ Phước	Chánh Phú Hòa	An Điền	An Tây	Thới Hòa	Hòa Lợi	Tân Định	Phú An
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT									
-	Đất công trình năng lượng	DNL									
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV									
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG									
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT									
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA									
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON									
-	Đất làm nghĩa trang nghĩa địa, nhà tang lễ	NTD									
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH									
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH									
-	Đất chợ	DCH									
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL									
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH									
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV									
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT									
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,28	0,28							
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC									
2.16	Đất xây dựng trụ sở của TCSN	DTS									
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG									
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN									
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON									
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC									
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK									
3	Đất chưa sử dụng	CSD									



PHỤ LỤC 2a: DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN THU HỒI ĐẤT TRONG NĂM 2024 THỊ XÃ BẾN CÁT

(Kèm theo Quyết định số: **401** /QĐ-UBND ngày **15** / **02** /2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	HÀNG MỤC	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Xã, phường	Vị trí: Số tờ, số thửa
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)
I	Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất					
I	Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Việt Hương 2	250,00	246,52	3,48	An Tây	Thửa đất số số 9, tờ bản đồ số 31; thửa đất số số 18, tờ bản đồ số 38
II	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất					
II.1	Công trình, dự án thu hồi đất để thực hiện dự án xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật của địa phương					
II.1.1	Công trình đăng ký mới thực hiện năm 2024					
1	Nâng cấp BTNN tuyến đường Quốc lộ 13 (Chùa Tổ) - 5 Nhon, KP4, Tân Định	0,10		0,10	Tân Định	Công trình dạng tuyến
2	Nâng cấp BTNN tuyến đường từ Quốc lộ 13 (bà 6 Tòng) đến ĐT 741, P.Tân Định	0,10		0,10	Tân Định	Công trình dạng tuyến
3	Nâng cấp BTNN tuyến đường Ba Re đến đường Mỹ Phước Tân Vạn, KP2, P.Tân Định	0,10		0,10	Tân Định	Công trình dạng tuyến
4	Nâng cấp BTNN tuyến đường 5 Tới đến nhà ông 7 Đực, KP1, Tân Định	0,10		0,10	Tân Định	Công trình dạng tuyến
5	Nâng cấp BTNN tuyến đường từ nhà ông Phong đến giáp KP4 phường Hoà Phú - TĐM, KP Bến Đồn, P. Hoà Lợi	0,10		0,10	Hoà Lợi	Công trình dạng tuyến
6	Nâng cấp BTNN tuyến đường từ nhà bà Nguyễn Thị Xuân đến nhà ông Đức, KP An Hoà, An Lợi, P.Hoà Lợi	0,10		0,10	Hoà Lợi	Công trình dạng tuyến
7	Nâng cấp tuyến đường út Dưng - 6 Hợp, ấp Phú Thút, X.Phú An	0,19		0,19	Phú An	Công trình dạng tuyến
8	Nâng cấp tuyến đường ông Chu - ông 6 Hợp, ấp Bến Liễu, X.Phú An	0,20		0,20	Phú An	Công trình dạng tuyến
9	Nâng cấp tuyến đường bà Mười - bà Sáu, ấp Phú Thút, X.Phú An	0,20		0,20	Phú An	Công trình dạng tuyến

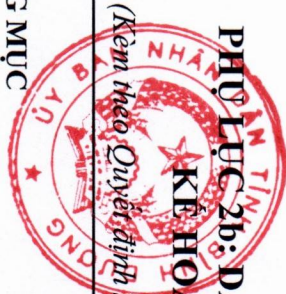
STT	HÀNG MỤC	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Xã, phường	Vị trí: Số tờ, số thửa
10	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường DH 606 đến giáp vành đai Bắc Mỹ Phước	7,87	5,37	2,50	An Điền	Công trình dạng tuyến
11	Nâng cấp BTNN tuyến đường từ DT741 Lò Bánh Mì đến giáp ranh giới phường Hòa Lợi, khu phố 9, phường Chánh Phú Hòa	0,10		0,10	Chánh Phú Hoà	Công trình dạng tuyến
12	Nâng cấp BTNN tuyến đường liên khu phố 2-8 từ Lộ 7B ruộng làng đến giáp đường NE 4 và nhánh rẽ giáp nhà bà 2 Cảnh, KP 2-8, P.Chánh Phú Hoà	0,10		0,10	Chánh Phú Hoà	Công trình dạng tuyến
13	Nâng cấp BTNN tuyến đường từ DH605 nhà ông Liêm đến đường điện 500 kV, khu phố 4, phường Chánh Phú Hòa	0,14		0,14	Chánh Phú Hoà	Công trình dạng tuyến
14	Nâng cấp BTNN tuyến đường từ DT 741 (quán cơm bà Hương) đến giáp ranh xã Tân Bình, KP1B	0,21		0,21	Chánh Phú Hoà	Công trình dạng tuyến
15	Nâng cấp BTNN tuyến đường từ lộ 7B (nhà ông 2 Tuồng) đến giáp ngã 4 nhà ông 6 Ánh, KP 5	0,34		0,34	Chánh Phú Hoà	Công trình dạng tuyến
16	Cải tạo, Nâng cấp BTNN tuyến đường từ lộ 7B (công văn hóa KP5) đến giáp đường DH 605 (nhà bà 4 Cục) và nhánh rẽ ngã 3 đất Út Trầm, KP 5	0,36		0,36	Chánh Phú Hoà	Công trình dạng tuyến
17	Cải tạo nâng cấp BTNN tuyến đường từ DH605 (đất ông 5 đầu Bạc) đến giáp Trung tâm nhà nuôi số 4, khu phố 1B, phường Chánh Phú Hòa	0,84		0,84	Chánh Phú Hoà	Công trình dạng tuyến
18	Công trình Xây dựng hạ tầng khu TTHC An Tây mở rộng (giai đoạn 1)	9,80		9,80	An Tây	Công trình dạng tuyến
19	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng Trường Mẫu giáo Phú An	0,57		0,57	Phú An	
20	Nâng cấp tuyến đường từ trụ điện 500kV đến sông Thị Tinh, ấp An Sơn, xã An Điền	0,15		0,15	An Điền	Công trình dạng tuyến
21	Cải tạo nâng cấp BTNN tuyến đường từ DH605 (nhà ông 8 Cục) đến giáp DH605 (nhà ông Út đầu Quăn), khu phố 4, phường Chánh Phú Hòa	2,70		2,70	Chánh Phú Hoà	Công trình dạng tuyến
22	Cải tạo nâng cấp BTNN tuyến đường từ DT741 (nhà bà Măng) đến giáp Lộ 7B (nhà thầy giáo Vinh), khu phố 1A, phường Chánh Phú Hòa	0,30		0,30	Chánh Phú Hoà	Công trình dạng tuyến

STT	HÀNG MỤC	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Xã, phường	Vị trí: Số tờ, số thửa
23	Nâng cấp BTNN đường từ ĐT748 đến ngã tư Tiền Giang ấp An Mỹ, xã An Điền	0,51		0,51	An Điền	Công trình dạng tuyến
24	Nâng cấp tuyến đường nối tiếp đường cơ sở giấy Anh Tuần đến sông Thị Tính, ấp Kiến Điền, xã An Điền	0,21		0,21	An Điền	Công trình dạng tuyến
25	Nâng cấp tuyến đường từ ĐT 748 đến sông Thị Tính (8 Lũ ấp Kiến Điền), xã An Điền	0,17		0,17	An Điền	Công trình dạng tuyến
26	Công trình xây dựng hạ tầng khu trung tâm văn hóa công cộng phường Chánh Phú Hòa	11,40		11,40	Chánh Phú Hòa	Thửa đất số 336, 337, tờ bản đồ số 26
II.1.2 Công trình chuyển tiếp thực hiện năm 2024						
1	Trạm biến áp 110kV Mỹ Phước 2 và đường dây đầu nối	0,60		0,60	Mỹ Phước	Công trình dạng tuyến
2	Trạm biến áp 220kV Tân Định 2 và đầu nối	2,60		2,60	Chánh Phú Hòa	Công trình dạng tuyến
3	Trường THCS Hòa Lợi	1,09		1,09	Thới Hòa	Thửa đất số 1PT2841, tờ bản đồ số 11
4	Xây dựng hệ thống thoát nước theo ranh đất Trường Đại học Việt Đức	0,28		0,28	Thới Hòa	Công trình dạng tuyến
5	Hệ thống thoát nước trên ĐT.744 đoạn qua xã An Tây, xã Phú An	1,30		1,30	An Tây, Phú An	Công trình dạng tuyến
6	Nâng cấp các tuyến đường cấp phối trên địa bàn xã An Tây	0,50		0,50	An Tây	Công trình dạng tuyến
7	Nâng cấp các tuyến đường cấp phối trên địa bàn phường Mỹ Phước	0,50		0,50	An Tây	Công trình dạng tuyến
8	Xây dựng nương thoát nước đường An Tây 052 (2 Ty) và đường An Tây 053 (Năm Tăng), xã An Tây	0,21		0,21	An Tây	Công trình dạng tuyến
9	Nâng cấp, mở rộng đường DX. 061	1,12		1,12	Hòa Lợi	Công trình dạng tuyến
10	Đường từ Trạm y tế xã An Điền đến Trường THCS xã An Điền, xã An Điền	0,65		0,65	An Điền	Công trình dạng tuyến
11	Nâng cấp BTNN tuyến đường từ chùa Hưng Tân Tự đến nhà ông Kim	0,03		0,03	Tân Định	Công trình dạng tuyến
12	Nâng cấp BTNN tuyến đường từ nhà ông 5 Mắm đến nhà ông Út Mái	0,02		0,02	Tân Định	Công trình dạng tuyến

STT	HÀNG MỤC	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Xã, phường	Vị trí: Số tờ, số thửa
13	Nâng cấp tuyến đường từ nhà ông Út Nơ đến bà Hương	0,02		0,02	Tân Định	Công trình dạng tuyến
14	Nâng cấp tuyến đường từ nhà ông Út Nơ đến nhà ông Nga	0,09		0,09	Tân Định	Công trình dạng tuyến
15	Dự án đầu tư xây dựng đường Vành Dài 4 thành phố Hồ Chí Minh đoạn từ Cầu Thủ Biên - sông Sài Gòn (giai đoạn 1)	103,56		103,56	Hòa Lợi, Thới Hòa, An Điền, An Tây	Công trình dạng tuyến
16	Xây dựng hạ tầng Khu TTHC An Điền mở rộng (giai đoạn 1)	6,01		6,01	An Điền	Thửa đất số 3977, 458, tờ bản đồ số 13, 7
17	Dự án mở Nghĩa trang liệt sĩ thị xã Bến Cát	2,60	1,50	1,10	Mỹ Phước	Một số thửa đất thuộc tờ bản đồ số 9
18	Nghĩa trang nhân dân thị xã Bến Cát	7,20		7,20	An Điền	Thửa đất số 149, 1PT152, tờ bản đồ số 3
19	Văn phòng khu phố 5 - Chánh Phú Hòa	0,05		0,05	Chánh Phú Hòa	Thửa đất số 3889, tờ bản đồ số 11
20	Đường dây 110kV đấu nối trạm 110kV Cheng Loong	0,14		0,14	An Tây, An Điền	Công trình dạng tuyến
21	Công trình Trạm biến áp 110kV Mỹ Phước 4 và ĐD đấu nối	0,45		0,45	Thới Hòa	Công trình dạng tuyến
22	Lộ ra 110kV trạm 220kV Bến Cát 2	0,77		0,77	An Điền, Thới Hòa	Công trình dạng tuyến
23	Công trình Trạm biến áp 110kV Ascendas và đường dây 110kV An Tây - Ascendas.	0,50		0,50	An Điền, An Tây	Công trình dạng tuyến
24	Công trình Trạm biến áp 110kV Mỹ Phước 3 và ĐD đấu nối	0,45		0,45	Thới Hòa	Công trình dạng tuyến
25	Dự án thoát nước và xử lý nước thải khu vực thị xã Bến Cát (KH2018: Quy hoạch khu XLNT 7ha)	15,00		15,00	Thới Hòa	Một số thửa đất thuộc tờ bản đồ số 4, 5
26	Nâng cấp mở rộng đường ĐT 748 (đoạn từ giáp giao lộ Ngã tư Phú Thứ đến vành đai Bắc thị trấn Mỹ Phước)	48,20	15,60	32,60	An Điền, Phú An	Công trình dạng tuyến
27	Xây dựng Cầu Đò mới qua sông Thị Tinh	3,55		3,55	Mỹ Phước, An Điền	Công trình dạng tuyến
28	Nâng cấp, mở rộng đường từ Kho bạc Bến Cát đến Cầu Quan (Nâng cấp mở rộng Cầu Quan)	0,76		0,84	Mỹ Phước	Công trình dạng tuyến

STT	HÀNG MỤC	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Xã, phường	Vị trí: Số tờ, số thửa
29	Dự án mở rộng Nghĩa trang công viên Bình Dương (Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hòa)	100,00		100,00	Chánh Phú Hòa	Một số thửa đất thuộc tờ bản đồ số 28, 29, 33
30	Dự án đường ven sông Thị Tinh (đoạn từ ĐH 606 đến ranh dự án khu dân cư Cầu Dò) và khu công viên ven sông Thị Tinh dọc theo khu dân cư Cầu Dò	4,50	4,05	0,45	An Điền	Công trình dạng tuyến
31	Trạm biến áp 220KV Bến Cát 2 và đầu nối và đường dây 220KV Chơn Thành - Bến Cát 2	7,50		7,50	An Điền	Công trình dạng tuyến
32	Xây dựng hàng rào khu đất quy hoạch Trường học tại ấp An Sorn, xã An Điền	1,02		1,02	An Điền	Thửa đất số 43; một phần thửa số 60, 1280, 1287, 1288, 1289, 1290
II.2	Công trình, dự án thu hồi đất để thực hiện theo hình thức đầu thầu lựa chọn nhà đầu tư					
II.2.1	Công trình đăng ký mới thực hiện năm 2024					
1	Khu đô thị phía Bắc đường Vành đai 4	284,00		284,00	An Tây	Một số thửa đất thuộc tờ bản đồ số 42, 43, 46, 47, 48, 49, 51, 52, 53
II.2.2	Công trình chuyển tiếp thực hiện năm 2024					
1	Khu đô thị Bắc An Tây	70,00		70,00	An Tây	Một số thửa đất thuộc tờ bản đồ số 43, 44, 49, 50
2	Khu đô thị Đông An Tây	289,00		289,00	An Tây, Phú An	Một số thửa đất thuộc tờ bản đồ số 49, 50, 54, 55, 58, 59, An Tây; 10, 11, 18, 19, Phú An
3	Khu đô thị Tây An Tây	268,00		268,00	An Tây, Phú An	Một số thửa đất thuộc tờ bản đồ số 48, 49, 53, 54, 57, 58, 60, 61, An Tây; 19, 26, Phú An
4	Xây dựng ICD-Cảng sông An Tây	100,00		100,00	An Tây	Khu Quy hoạch cảng

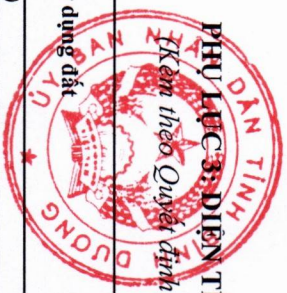
**PHỤ LỤC 2b: DANH MỤC CÔNG TRÌNH THU HỒI ĐẤT LOẠI BỎ KHỎI
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 THỊ XÃ BẾN CÁT**



(Kèm theo Quyết định số: **401** /QĐ-UBND ngày **15** / **02** /2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	HÀNG MỤC	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Xã, thị trấn	Vị trí: Số tờ, số thửa
1	Năng cấp, mở rộng đường Gò Cào Cào phường Hòa Lợi, thị xã Bến Cát	0,23		0,23	Hòa Lợi	Công trình dạng tuyến
2	Hệ thống thoát nước bên ngoài hàng rào các KCN An Tây, Mai Trung, Việt Hương 2	1,93		1,93	An Điền	Công trình dạng tuyến
Tổng diện tích		2,16		2,16		

PHỤ LỤC 3: DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 THỊ XÃ BẾN CÁT
 HKm theo Quyết định số: **404** /QĐ-UBND ngày **15** / **08** /2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh



Đơn vị tính: ha

Số TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Mỹ Phước	Chánh Phú Hòa	An Điền	An Tây	Thới Hòa	Hòa Lợi	Tân Định	Phú An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp		1.679,16	31,21	127,44	194,14	993,34	69,09	79,09	48,25	136,60
	<i>Trong đó:</i>										
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	294,22			0,60	227,62				66,00
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN									
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1.384,94	31,21	127,44	193,54	765,72	69,09	79,09	48,25	70,60
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN									
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN									
	<i>Tr. đó: Đất có RSX là rừng tự nhiên</i>	RSN/PNN									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN									
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN									
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		256,20	5,00	5,00	44,48	27,00	153,72	5,00	5,00	11,00
	<i>Trong đó:</i>										
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	205,80			37,08	20,00	148,72			
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP									
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS									
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU									
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS									
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/NTS									
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)									
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)									
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)									
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	5,12	1,57				2,35		1,20	

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.
 - PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

PHỤ LỤC 3a: DANH MỤC DỰ ÁN, CÔNG TRÌNH CHUYÊN MỤC ĐÍCH TRONG NĂM 2024 TRÊN ĐỊA BÀN THỊ XÃ BẾN CÁT

(Kèm theo Quyết định số: H04 /QĐ-UBND ngày 15/02/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Tên công trình	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Xã, phường	Vị trí: Số tờ, số thửa
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	-4	-5	(6)	(7)
I	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp					
1	Dự án sản xuất phi nông nghiệp (Công ty Cổ phần Bê tông Hồng Hà)	0,20		0,20	Tân Định	Thửa đất số 1162, tờ bản đồ số 15
2	Dự án sản xuất phi nông nghiệp (Công ty TNHH Gia công đồ gỗ - Cơ khí Nhân Tâm)	0,71		0,71	An Điền	Thửa đất số 112, tờ bản đồ số 44
3	Dự án sản xuất phi nông nghiệp (Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Beta)	0,36		0,36	Tân Định	Thửa đất số 369, 480, tờ bản đồ số 15
4	Dự án sản xuất phi nông nghiệp (Công ty TNHH Một thành viên Thiên Hồng Hà)	2,86		2,86	An Điền	Thửa đất số 495, tờ bản đồ số 7
5	Dự án sản xuất phi nông nghiệp (Cty TNHH Sản xuất Thương mại Gỗ Huỳnh Vũ)	0,52		0,52	An Điền	Thửa đất số 1220, tờ bản đồ số 42
6	Dự án sản xuất phi nông nghiệp (Cty TNHH Thương mại Dịch vụ Tiên Tuấn)	0,36		0,36	An Điền	Thửa đất số 226, tờ bản đồ số 41
7	Dự án sản xuất phi nông nghiệp (Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Kim Nga)	1,00		1,00	An Điền	Thửa đất số 34, tờ bản đồ số 33
8	Dự án sản xuất phi nông nghiệp (Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Green Garden)	2,38		2,38	An Điền	Thửa đất số 74, tờ bản đồ số 41
9	Dự án sản xuất phi nông nghiệp (Công ty TNHH Thương mại Xăng dầu Phương Đông)	0,99		0,99	An Điền	Thửa đất số 01, tờ bản đồ số 44
10	Dự án sản xuất phi nông nghiệp (Công ty TNHH SX TMDV Thành Lộc Phát)	1,18		1,18	An Tây	Thửa đất số 911, tờ bản đồ số 43
11	Dự án sản xuất phi nông nghiệp (Công ty TNHH MTV Thực nghiệp Hạo Thăng)	0,86		0,86	An Điền	Thửa đất số 1842, tờ bản đồ số 42
12	Dự án sản xuất phi nông nghiệp (Công ty TNHH Pora)	0,91		0,91	Phú An	Thửa đất số 140, 638, tờ bản đồ số 7
13	Dự án sản xuất phi nông nghiệp (Công ty TNHH MTV Hito Packing)	3,28		3,28	An Điền	Thửa đất số 186, 1396, tờ bản đồ số 42; thửa đất số 39, tờ bản đồ số 45
14	Dự án sản xuất phi nông nghiệp (Công ty TNHH Thép VAS An Hưng Tương)	6,26		6,26	Tân Định	Một số thửa đất thuộc tờ bản đồ số 20



STT	Tên công trình	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Xã, phường	Vị trí: Số tờ, số thửa
15	Dự án sản xuất phi nông nghiệp (Công ty TNHH MTV TM XNK Minh Tâm)	1,43		1,43	Chánh Phú Hòa	Thửa đất số 2161, tờ bản đồ số 29
II	Đất thương mại dịch vụ					
1	Dự án thương mại dịch vụ (Doanh nghiệp tư nhân Thuận Nam)	0,06		0,06	Hòa Lợi	Thửa đất số 114, tờ bản đồ số 14
2	Dự án thương mại dịch vụ (Công ty TNHH Rạch Bắp)	0,10		0,10	An Tây	Thửa đất số 40, tờ bản đồ số 15
3	Dự án thương mại dịch vụ (Doanh nghiệp tư nhân Tràm xăng dầu Hoà Lợi)	0,44		0,44	Hòa Lợi	Thửa đất số 1163, tờ bản đồ số 4
4	Dự án thương mại dịch vụ (Doanh nghiệp tư nhân Tràm xăng dầu Hoà Lợi)	0,13		0,13	Hòa Lợi	Thửa đất số 317, 319, tờ bản đồ số 9
5	Dự án thương mại dịch vụ (Công ty TNHH Tràm xăng dầu Bến Cát)	0,07		0,07	Mỹ Phước	Thửa đất số 639, tờ bản đồ số 01
6	Dự án thương mại dịch vụ (Doanh nghiệp tư nhân Dầu tư Thương mại Dịch vụ Phú An)	0,04		0,04	Phú An	Thửa đất số 506, tờ bản đồ số 15
7	Dự án thương mại dịch vụ (Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ)	0,07		0,07	Mỹ Phước	Thửa đất số 64, tờ bản đồ số 33
8	Dự án thương mại dịch vụ (Doanh nghiệp tư nhân Tràm xăng dầu Ánh Sáng)	0,03		0,03	Mỹ Phước	Thửa đất số 94, tờ bản đồ số 56
9	Dự án thương mại dịch vụ (Công ty TNHH Nam Thái Bình)	0,03		0,03	Tân Định	Thửa đất số 104, tờ bản đồ số 26
10	Dự án thương mại dịch vụ (Doanh nghiệp tư nhân Xăng dầu Viễn Đông)	0,10		0,10	Chánh Phú Hòa	
11	Dự án thương mại dịch vụ (Công ty Xăng dầu Sông bé - TNHH MTV)	0,60		0,60	An Tây	Thửa đất số 112, tờ bản đồ số 12
12	Dự án thương mại dịch vụ (Công ty TNHH Thương mại và Dầu tư Lê Công)	0,10		0,10	Tân Định	Thửa đất số 243, tờ bản đồ số 21
13	Dự án thương mại dịch vụ (Công ty TNHH Tân Tường Phát)	0,18		0,18	Mỹ Phước	Thửa đất số 1012, tờ bản đồ số 63
14	Dự án thương mại dịch vụ (Doanh nghiệp tư nhân Xăng dầu Năm Ngà (trước đây là Công ty TNHH Tràm Xăng dầu Bình An - cửa hàng số 5))	0,03		0,03	Hòa Lợi	Thửa đất số 490, tờ bản đồ số 25
15	Dự án thương mại dịch vụ (Công ty TNHH MTV Xăng dầu An Điền)	0,04		0,04	An Điền	Thửa đất số 192, tờ bản đồ số 10

STT	Tên công trình	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Xã, phường	Vị trí: Số tờ, số thửa
16	Dự án thương mại dịch vụ (Công ty TNHH TM XNK Xăng dầu Tây Nam - An Tây)	0,06		0,06	An Tây	Một phần thửa đất số 1145, tờ bản đồ số 50
17	Dự án thương mại dịch vụ (Công ty TNHH TM XNK Xăng dầu Tây Nam - Hoà Lợi)	0,06		0,06	Hoà Lợi	Một phần thửa đất số 858, tờ bản đồ số 11
18	Dự án thương mại dịch vụ (Công ty TNHH TM XNK Xăng dầu Tây Nam - Phú An)	0,06		0,06	Phú An	Một phần thửa đất số 597, tờ bản đồ số 20
19	Dự án thương mại dịch vụ (Công ty TNHH SX TM Nhon Phú)	0,06		0,06	An Tây	Một phần thửa đất số 331, tờ bản đồ số 20
20	Dự án thương mại dịch vụ (Công ty Cổ phần Dầu Khí Nam Long)	0,34		0,34	An Điền	Thửa đất số 77, 79, 83, tờ bản đồ số 20
21	Dự án thương mại dịch vụ (Công ty TNHH MTV Xăng dầu Danh Nam)	0,11		0,11	Tân Định	Thửa đất số 780, tờ bản đồ số 7
III Bất xây dựng công trình sự nghiệp khác						
1	Dự án đất xây dựng công trình công cộng khác (Công ty TNHH TM DV Thủ Dầu Một)	0,75		0,75	Mỹ Phước	Thửa đất số 09, tờ bản đồ số 26
2	Dự án đất xây dựng công trình công cộng khác (Công ty TNHH Thanh Lễ)	0,43		0,43	Tân Định	
IV Bất ở						
1	Khu nhà ở Thương mại Phú Hòa Land 4	0,67		0,67	Chánh Phú Hoà	Thửa đất số 762, tờ bản đồ số 29
2	Dự án nhà ở (Công ty TNHH Địa ốc và Xây dựng Khang Điền)	1,80		1,80	An Điền	Thửa đất số 143, tờ bản đồ số 3
3	Dự án nhà ở (Công ty TNHH Dầu tư Phát triển Dự án Hoàng Khôi Bến Cát)	1,62		1,62	Hoà Lợi	Thửa đất số 52, 1958, 1311, 36, 37, tờ bản đồ số 41
4	Dự án nhà ở (Công ty TNHH Dầu tư Phát triển Dự án Hoàng Khôi Bến Cát)	2,36		2,36	Mỹ Phước	Một số thửa đất thuộc tờ bản đồ số 13, 16, 17, 18
5	Dự án nhà ở (Công ty TNHH Dầu tư & Phát triển Địa ốc Nam Á)	1,50		1,50	Hoà Lợi	Thửa đất số 71, 546, 1298, 1297, tờ bản đồ số 32
6	Dự án nhà ở (Công ty TNHH Dầu tư BDS Việt Quang)	1,95		1,95	Hoà Lợi	Thửa đất số 292, tờ bản đồ số 12; thửa đất số 1030, tờ bản đồ số 11
7	Dự án nhà ở (Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Cường)	3,50		3,50	Thới Hòa	Thửa đất số 483, tờ bản đồ số 8
8	Dự án nhà ở (Công ty TNHH Tân Lập RESORT)	3,04		3,04	Mỹ Phước	Thửa đất số 768, 770, tờ bản đồ số 10

STT	Tên công trình	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Xã, phường	Vị trí: Số tờ, số thửa
9	Dự án nhà ở (Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Thuận Lợi)	8,43		8,43	Mỹ Phước	Một số thửa đất thuộc tờ bản đồ số 8
10	Dự án nhà ở (Công ty TNHH Đầu tư BDS Khải Quang Minh)	1,56		1,56	Thới Hòa	Thửa đất số 3108, 3109, 3105, 1245, tờ bản đồ số 41
11	Dự án nhà ở (Công ty TNHH DD New Life)	1,24		1,24	Hòa Lợi	Thửa đất số 190, 394, tờ bản đồ số 19
12	Dự án nhà ở (Công ty TNHH Việt Nam Gạch men Thạch Anh)	8,21		8,21	Hòa Lợi	Thửa đất số 55, 867, 868, 920, tờ bản đồ số 14
13	Dự án nhà ở (Công ty Cổ phần Mark Up (trước đây tên là Công ty Cổ phần Cao su Tài Phát))	15,42		15,42	Thới Hòa	Thửa đất số 198, 25, tờ bản đồ số 8, 9
14	Dự án nhà ở (Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Hoàng Gia Phúc)	20,00		20,00	Tân Định	Một số thửa đất thuộc tờ bản đồ số 10
15	Dự án nhà ở (Công ty TNHH Đầu tư Kinh doanh Thiên An Phát)	1,60	0,05	1,55	Tân Định	Thửa đất số 2556, tờ bản đồ số 21
16	Dự án nhà ở (Công ty Cổ phần Ngôi sao Tân Định)	1,68	0,10	1,58	Tân Định	Thửa đất số 863, tờ bản đồ số 24
17	Dự án nhà ở (Doanh nghiệp tư nhân Dịch vụ - Thương mại Hải Long)	1,20		1,20	Tân Định	Thửa đất số 07, tờ bản đồ số 25
18	Dự án nhà ở (Công ty TNHH Xây dựng Địa ốc Hoàng Gia)	0,75		0,75	Tân Định	Thửa đất số 858, 859, 860, 861, 642, tờ bản đồ số 17
19	Dự án nhà ở (Công ty TNHH MTV Địa ốc Phú Sơn)	2,88		2,88	Tân Định	Thửa đất số 325, 358, 389, 336, tờ bản đồ số 16
20	Dự án nhà ở (Công ty Cổ phần Thương mại Trần Anh Bình Dương)	1,02		1,02	Thới Hòa	Thửa đất số 412, 343, 365, 366, tờ bản đồ số 7
21	Dự án nhà ở (Công ty TNHH Đầu tư Bất động sản Việt Quang)	4,82		4,82	Hòa Lợi	Một số thửa đất thuộc tờ bản đồ số 11, 12
22	Dự án nhà ở (Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Bình Dương)	3,19		3,19	Mỹ Phước	Một số thửa đất thuộc tờ bản đồ số 52
23	Khu nhà ở Nam Nghinh Phong	1,02		1,02	Hòa Lợi	Thửa đất số 600, 1000, tờ bản đồ số 37
24	Khu nhà ở Dương Hùng Phước	2,95		2,95	Mỹ Phước	Một số thửa đất thuộc tờ bản đồ số 39
25	Dự án nhà ở (Công ty TNHH Thương mại và Tư vấn Ngọc Điền)	9,60	7,00	2,60	Tân Định	Một số thửa đất thuộc tờ bản đồ số 10, 11

STT	Tên công trình	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Xã, phường	Vị trí: Số tờ, số thửa
26	Dự án nhà ở (Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Hoàng Gia Phúc)	2,89	2,11	0,78	Tân Định	Một số thửa đất thuộc tờ bản đồ số 22
27	Dự án nhà ở (Công ty TNHH Thương mại và Tư vấn Ngọc Điền)	3,62		3,62	Tân Định	Một số thửa đất thuộc tờ bản đồ số 4, 5
28	Dự án nhà ở (Công ty TNHH Thương mại và Tư vấn Ngọc Điền)	9,98	8,60	1,38	Tân Định	Một số thửa đất thuộc tờ bản đồ số 10, 11
29	Dự án nhà ở (Công ty Cổ phần Xây dựng Đại Phong)	5,30	0,26	5,04	An Tây	Một số thửa đất thuộc tờ bản đồ số 24
30	Dự án nhà ở (Công ty Cổ phần Bất động sản Việt Phong)	12,20		12,20	An Tây	Thửa đất số 12, 37, 38, tờ bản đồ số 38
31	Dự án nhà ở (Công ty TNHH Đầu tư Kinh doanh Đỗ Gia)	10,24		10,24	An Điền	Một số thửa đất thuộc tờ bản đồ số 9, 10
32	Dự án nhà ở (Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Lưu Gia Phát)	6,90		6,90	An Điền	Một số thửa đất thuộc tờ bản đồ số 34, 35
33	Dự án nhà ở (Công ty Cổ phần Xây dựng hạ tầng Đại Phong)	9,80	0,09	9,71	An Tây	Thửa đất số 16, 11, 33, 173, 26, tờ bản đồ số 45; thửa đất số 534, 163, tờ bản đồ số 44
34	Dự án nhà ở (Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng Đại Phong)	4,32		4,32	An Tây	Thửa đất số 436, 10, 11, 526, 527, 528, 514, tờ bản đồ số 23
35	Dự án nhà ở (Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển BDS Rồng Vàng)	2,45		2,45	An Điền	Thửa đất số 1014, tờ bản đồ số 15
36	Dự án nhà ở (Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Địa ốc Gia Khải)	2,31		2,31	An Điền	Thửa đất số 461, tờ bản đồ số 19
37	Dự án nhà ở (Công ty TNHH MTV Đầu tư XD BDS Huỳnh Tiên Phát)	9,86		9,86	An Điền	Một số thửa đất thuộc tờ bản đồ số 14, 15
38	Dự án nhà ở (Công ty TNHH MTV XD và Đầu tư BDS Nam Thái Bình Dương)	6,77		6,77	An Điền	Một số thửa đất thuộc tờ bản đồ số 8, 9
39	Dự án nhà ở (Công ty TNHH Hoa Thiện Mỹ)	18,97		18,97	An Điền	Một số thửa đất thuộc tờ bản đồ số 39
40	Dự án nhà ở (Công ty TNHH Phú An Điền Bình Dương)	12,53		12,53	An Điền	Một số thửa đất thuộc tờ bản đồ số 39
41	Dự án nhà ở (Công ty TNHH Khải Hoàng Gia)	1,90		1,90	An Điền	Một số thửa đất thuộc tờ bản đồ số 16
42	Khu dân cư cầu Đò (Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Thuận Lợi (trong đó có 3,30ha đất trồng lúa))	48,96	44,91	4,05	An Điền	Một số thửa đất thuộc tờ bản đồ số 11, 16, 17



STT	Tên công trình	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Xã, phường	Vị trí: Số tờ, số thửa
43	Dự án nhà ở (Văn bản số 03/2023/CV-BT ngày 18/12/2023 của Ủy Cổ phần Dầu tư và Phát triển Bất động sản Bảo Tiên)	2,10		2,10	Thới Hòa	Thửa đất số 1757, 1887, 1886, tờ bản đồ số 14
44	Dự án nhà ở (Văn bản số 21/2023/CV-MĐC ngày 16/01/2024 của Công ty Cổ phần Dầu tư và Phát triển Bất động sản Miền Đông)	0,84		0,84	Mỹ Phước	Thửa đất số 256, 257, tờ bản đồ số 34
V	Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện Dự án theo hình thức đối tác công tư (PPP)					
1	Chuyển mục đích từ DGD sang ODT (tạo vốn xây dựng cơ sở hạ tầng trên địa bàn thị xã Bến Cát)	1,57		1,57	Mỹ Phước	Thửa đất số 86, tờ bản đồ số 17
VI	Đấu giá quyền sử dụng đất					
1	Đấu giá quyền sử dụng đất khu đất thu hồi của Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng (Dự án Khu nhà ở nông thôn An Tây)	18,36		18,36	An Tây	Một số thửa đất thuộc tờ bản đồ số 04, 08
2	Đấu giá quyền sử dụng đất khu đất thu hồi của công ty chế biến cây nông nghiệp xuất khẩu Bình Dương (Sobexco)	2,35		2,35	Thới Hòa	Thửa đất số 01, tờ bản đồ số 33
VII	Công trình, dự án giao đất, thuê đất					
1	Khu TMDV Tái định cư Mỹ Phước	190,13	173,75	16,38	Mỹ Phước	
2	Khu đô thị Mỹ Phước 2	156,52	143,11	13,41	Mỹ Phước	
3	Khu Tái định cư Mỹ Phước 2	81,30	72,37	8,93	Mỹ Phước	
4	KCN Mỹ Phước 3	984,64	964,17	20,47	Mỹ Phước	
5	KCN Mỹ Phước 1	377,54	346,30	31,24	Mỹ Phước, Thới Hòa	
6	KCN Mỹ Phước 2	478,48	456,58	21,90	Mỹ Phước, Chánh Phú Hoà	
7	KCN Thới Hoà	202,40	139,65	62,75	Thới Hoà	
8	KDC Mỹ Phước 3	220,64	203,73	16,91	Mỹ Phước	
9	KDC ấp 5 Chánh Phú Hòa	121,17	120,60	0,57	Chánh Phú Hòa	
10	KDC ấp 7 Chánh Phú Hòa	86,58	85,65	0,93	Chánh Phú Hòa	

STT	Tên công trình	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Xã, phường	Vị trí: Số tờ, số thửa
11	Khu dân cư ấp 1 Thới Hoà	164,82	151,33	13,49	Thới Hoà	
12	Khu dân cư ấp 2 Thới Hoà	165,99	159,28	6,71	Thới Hoà	
13	Khu dân cư ấp 3A Thới Hoà	181,29	165,74	15,55	Thới Hoà	
14	Khu dân cư ấp 3B Thới Hoà	158,45	151,67	6,78	Thới Hoà	
15	Khu dân cư ấp 6 Thới Hoà	147,43	146,69	0,74	Thới Hoà	
16	Khu dân cư ấp 3 Thới Hoà	144,21	128,70	15,51	Thới Hoà	
17	Khu dân cư ấp 4 Thới Hoà	122,03	121,71	0,32	Thới Hoà	
18	Khu dân cư ấp 5A Thới Hoà	138,81	124,35	14,46	Thới Hoà	
19	Khu dân cư ấp 5B Thới Hoà	136,49	133,28	3,21	Thới Hoà	
20	Khu dân cư ấp 5C Thới Hoà	208,27	198,69	9,58	Thới Hoà	
21	Trường Mầm non Học Viện Sáng Tạo	0,07		0,07	Tân Định	Thửa đất số 3348, từ bản đồ số 22
22	Trường Mầm non Phương Hồng	0,12		0,12	An Điền	Thửa đất số 322, từ bản đồ số 14
23	Trường Mầm non Hoa Hạnh Phúc	0,13		0,13	An Tây	Thửa đất số 207, từ bản đồ số 37
24	Trường Mầm non Trí Tâm 2	0,06		0,06	Thới Hoà	Thửa đất số 2620, từ bản đồ số 11
25	Trường Mầm non Việt Anh	0,07		0,07	Mỹ Phước	Thửa đất số 3300, từ bản đồ số 63
26	Trường Mầm non Hoa Nắng	0,09		0,09	Hòa Lợi	Thửa đất số 1086, từ bản đồ số 40
27	Trường Mầm non Học Viện Trẻ thơ 2	0,05		0,05	Thới Hoà	Thửa đất số 2839, 2840, từ bản đồ số 11
28	Trường Mầm non Bầu Trời Xanh	0,28		0,28	Hòa Lợi	Thửa đất số 1272, từ bản đồ số 19
29	Trường Mầm non Úc Châu	0,06		0,06	Mỹ Phước	Thửa đất số 1766, từ bản đồ số 62
30	Trường Mầm non Tuổi Ngọc 2	0,12		0,12	An Điền	KDC Hưng Phát An Điền; thửa đất số 660, từ bản đồ số 20
31	Trường Mầm non Ru Bý	0,10		0,10	Tân Định	KDC Thịnh Gia giai đoạn 2
32	Trường Mầm non Hoa Sen Mỹ Phước	0,28		0,28	Thới Hoà	KDC ấp 4 Thới Hoà; thửa đất số 4084, từ bản đồ số 23

STT	Tên công trình	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Xã, phường	Vị trí: Số tờ, số thửa
33	Trung tâm giáo dục ngành nghề nghiệp tư thực Mỹ Phước	2,00		2,00	Thới Hòa	Thửa đất số 1814, 1318, 1365, 1364, 1444, 1368, 328, 329, 330, 366, 367, 368, 369, 401, tờ bản đồ số 41
34	Giao đất để thực hiện dự án đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	1,81		1,81	Mỹ Phước	Thửa đất số 1812, tờ bản đồ số 8
35	Dự án Nâng công suất nhà máy Xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương 420 tấn/ngày đêm (Văn bản số 1229/CTBWE-XLCT ngày 28/12/2023 của Công ty Cổ phần – Tổng Công ty Nước – Môi trường Bình Dương)	26,62		26,62	Chánh Phú Hòa	Một số thửa đất thuộc tờ bản đồ số 29
VIII Chuyển mục đích của hộ gia đình cá nhân						
1	Chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác (NKH) (nuôi chim yến, trồng nấm...) của hộ gia đình cá nhân	6,40		6,40	Các xã, phường	
2	Chuyển mục đích sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (SKC) của hộ gia đình cá nhân	20,00		20,00	Các xã, phường	
3	Chuyển mục đích sang đất thương mại dịch vụ (TMD) của hộ gia đình cá nhân	20,00		20,00	Các xã, phường	
4	Chuyển mục đích sang đất ở (ONT, ODT) của hộ gia đình cá nhân	83,00		83,00	Các xã, phường	